

Bài 1: điền từ thích hợp vào chỗ trống



p \_ \_ a \_ \_ \_



o \_ \_ \_ \_



\_ \_ o \_ \_



\_ \_ u \_ \_



s t o n e



\_ \_ t \_ \_



c \_ \_ \_ t \_ \_



\_ \_ s \_ \_ e \_

Bài 2: Nhìn và hoàn thiện các câu trả lời, lưu ý đến số nhiều của danh từ

Look and complete the answers.



- 1 What are these?  
They're sausages.
- 2 What are these?  
They're \_\_\_\_\_.
- 3 What are these?  
They're \_\_\_\_\_.
- 4 What are these?  
They're \_\_\_\_\_.

Bài 3: Chọn đáp án đúng

☒ 10. Nhiều lựa chọn



Q. Garfield \_\_\_\_\_ a lot of food.

answer choices

- ☐ drinks ☐ eats
- ☐ doesn't eat ☐ doesn't drink

☒ 20. Nhiều lựa chọn

Q. Jane \_\_\_\_\_ everytime she \_\_\_\_\_ "Titanic".

answer choices

☐ cries - watches

☐ cries - cooks

☐ jumps - watches

☐ watches - cries

☒ 19. Nhiều lựa chọn

Q. He \_\_\_\_\_ his car everyday from his office to our home.

answer choices

☐ drives

☐ listens

☐ works

☐ talks

☒ 16. Nhiều lựa chọn



Q. He \_\_\_\_\_ the homework at nine five.

answer choices

☐ does

☐ do

☐ have

☐ check

☒ 15. Nhiều lựa chọn

Q. Kitty \_\_\_\_\_ bad food.

answer choices

☐ eat

☐ don't eat

☐ like to eat

☐ doesn't eat

☒ 14. Nhiều lựa chọn

Q. My brothers \_\_\_\_\_ video games all afternoon.

answer choices

☐ play

☐ plays

☐ have

☐ has